UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3162 /QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 26 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã giao tại Quyết định số 5066/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 và Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 02/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Viên chức số ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 232/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm viên chức;

Căn cứ Quyết định số 505-QĐ/TU ngày 21/8/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc điều chỉnh, giao biên chế cho cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc tỉnh Quảng Ninh năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 25/8/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Nghị quyết số 319/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước và cán bộ, công chức cấp xã; tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập và số lượng hợp đồng lao động trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 516/TTr-SNV ngày 25 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh năm 2026 tại Điều 1 Quyết định số 5066/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 và Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 02/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, cụ thể:

Tổng số lượng người làm việc là **22.795**, bao gồm:

1. Số lượng người làm việc sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 18.496.

2. Số lượng người làm việc sự nghiệp y tế: 2.922.

3. Số lượng người làm việc sự nghiệp văn hóa, thông tin: 69.

4. Số lượng người làm việc sự nghiệp khác: 1.037.

5. Dự phòng: 271.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện:

a) Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, danh mục vị trí việc làm để phân bổ số lượng người làm việc cụ thể cho từng đơn vị trực thuộc, bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chuyên môn, vị trí việc làm và số lượng người làm việc tối thiểu/phòng, đơn vị theo quy định.

b) Thực hiện quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

2. Sở Nội vụ: Chịu trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng, tinh giản biên chế theo đúng quy định.

3. Sở Tài chính: Đề xuất, bố trí kinh phí, hướng dẫn sử dụng để triển khai thực hiện Quyết định này và các nội dung liên quan theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Các nội dung về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại Quyết định số 5066/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 và Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 02/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh được thay thế bằng các nội dung tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- V0, V1-4, TM3, TH4;
- Lưu: VT, TH1.

QĐ289
Nguyễn Thúy Hằng

Ký bởi: Phạm Đức Thắng

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Lê Văn Ánh

PHỤ LỤC

Điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách Nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ninh năm 2026

(Kèm theo Quyết định số: 3162 /QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc					Tăng/ giảm (-) so với số đã giao năm 2026
		Tổng số	Giáo dục và đào tạo	Y tế	Văn hóa thông tin	Sự nghiệp khác	
	Tổng cộng (I+II+III+IV)	**22.795**	**18.505**	**2.922**	**69**	**1.299**	**-1.050**
I	**Các sở, ban, ngành**	**3.769**	**2.104**	**1.185**	**69**	**411**	**-107**
1	**Văn phòng UBND tỉnh**	**22**				**22**	
	Trung tâm Thông tin	20				20	
	Trung tâm Phục vụ hành chính công	2				2	
2	**Sở Tư pháp**	**15**				**15**	
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	15				15	
3	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**2.048**	**2.048**				**-72**
4	**Sở Y tế**	**1.212**		**1.185**	**0**	**27**	
	Các đơn vị sự nghiệp y tế trực thuộc	1.185		1.185			
	Trung tâm Trợ giúp xã hội	27				27	
5	**Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch**	**125**	**56**		**69**		**-33**
	Trường Trung cấp Nghệ thuật và Thể thao	125	56		69		
6	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**26**				**26**	
	Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ thông tin	26				26	
7	**Sở Xây dựng**	**116**				**116**	**101**
	Cảng vụ Đường thủy nội địa	116				116	
8	**Sở Nội vụ**	**52**				**52**	**-23**
	Trung tâm Điều dưỡng người có công và cán bộ tỉnh	52				52	
9	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**153**				**153**	**-80**

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc					Tăng/ giảm (-) so với số đã giao năm 2026
		Tổng số	Giáo dục và đào tạo	Y tế	Văn hóa thông tin	Sự nghiệp khác	
II	**Đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh**	**0**					**-245**
III	**Các xã, phường, đặc khu**	**18.755**	**16.392**	**1.737**		**626**	**-904**
1	Phường Tuần Châu	**145**	120	15		10	-9
2	Phường Việt Hưng	**416**	377	30		9	-17
3	Phường Bãi Cháy	**329**	290	23		16	-8
4	Phường Hà Tu	**211**	182	19		10	-11
5	Phường Hà Lầm	**371**	330	29		12	-12
6	Phường Cao Xanh	**200**	155	33		12	-9
7	Phường Hồng Gai	**473**	423	34		16	-10
8	Phường Hạ Long	**541**	496	31		14	-6
9	Phường Hoành Bồ	**376**	335	28		13	-21
10	Xã Quảng La	**178**	148	23		7	-8
11	Xã Thống Nhất	**262**	227	25		10	-29
12	Xã Hải Sơn	**94**	70	18		6	-12
13	Xã Hải Ninh	**165**	139	18		8	-6
14	Xã Vĩnh Thực	**102**	78	18		6	-7
15	Phường Móng Cái 1	**548**	484	40		24	-11
16	Phường Móng Cái 2	**311**	274	26		11	-17
17	Phường Móng Cái 3	**216**	187	21		8	-7
18	Phường Yên Tử	**448**	392	39		17	-31
19	Phường Vàng Danh	**415**	356	41		18	-19
20	Phường Uông Bí	**563**	499	43		21	-29
21	Phường Mông Dương	**252**	225	19		8	-14
22	Phường Quang Hanh	**533**	482	36		15	-18
23	Phường Cẩm Phả	**672**	598	52		22	-18
24	Phường Cửa Ông	**671**	611	38		22	-20
25	Xã Hải Hòa	**108**	83	17		8	-8
26	Phường An Sinh	**351**	309	32		10	-7
27	Phường Đông Triều	**508**	448	48		12	-13
28	Phường Bình Khê	**313**	271	30		12	-19

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc					Tăng/ giảm (-) so với số đã giao năm 2026
		Tổng số	Giáo dục và đào tạo	Y tế	Văn hóa thông tin	Sự nghiệp khác	
29	Phường Mạo Khê	**756**	706	34		16	-18
30	Phường Hoàng Quế	**408**	366	31		11	-17
31	Phường Đông Mai	**269**	241	22		6	-10
32	Phường Hiệp Hòa	**404**	366	31		7	-10
33	Phường Quảng Yên	**344**	310	26		8	-12
34	Phường Hà An	**251**	221	24		6	-5
35	Phường Phong Cốc	**325**	289	30		6	-13
36	Phường Liên Hòa	**340**	301	33		6	-16
37	Xã Tiên Yên	**326**	285	34		7	-29
38	Xã Điền Xá	**199**	164	29		6	-17
39	Xã Đông Ngũ	**316**	280	30		6	-21
40	Xã Hải Lạng	**190**	164	20		6	-18
41	Xã Hoành Mô	**196**	167	22		7	-11
42	Xã Lục Hồn	**234**	200	25		9	-15
43	Xã Bình Liêu	**412**	357	38		17	-22
44	Xã Lương Minh	**160**	122	30		8	-9
45	Xã Kỳ Thượng	**210**	171	31		8	-10
46	Xã Ba Chẽ	**451**	400	39		12	-32
47	Xã Quảng Tân	**399**	335	51		13	-11
48	Xã Đầm Hà	**434**	370	47		17	-29
49	Xã Cái Chiên	**44**	24	15		5	
50	Xã Quảng Hà	**574**	510	53		11	-52
51	Xã Đường Hoa	**337**	287	41		9	-30
52	Xã Quảng Đức	**254**	217	29		8	-16
53	Đặc khu Vân Đồn	**914**	777	110		27	-70
54	Đặc khu Cô Tô	**236**	173	36		27	-15
IV	**Dự phòng**	**271**	**9**			**262**	**206**